

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

TỪ TÍN NGƯỠNG VẬT LINH ĐẾN TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

HUỆ KHẢI^(*)

1. Tín ngưỡng vật linh

Theo tín ngưỡng vật linh (*animism*)⁽¹⁾, vạn vật trong thế giới tự nhiên như sông ngòi, đất đá, gió mưa, v.v... tất cả đều có hồn linh ngự trị. Bản thân tín ngưỡng vật linh không phải là một tôn giáo, nhưng nó được coi là nền tảng của các tín ngưỡng khác, như tín ngưỡng bái vật và tín ngưỡng vật tổ.

Nhà nhân chủng học người Anh là Sir Edward Burnett Tylor (1832-1917)⁽²⁾ đã tạo ra thuật ngữ *animism*. Trong tác phẩm *Primitive Culture* (Văn hóa Nguyên thủy, 1871), Tylor cho rằng tín ngưỡng này là hình thức căn bản nhất và sơ khai nhất, do con người bày ra sau khi tiến hóa từ nguồn gốc chưa mang hình người (*prehuman origins*).

Theo Tylor, khi trải nghiệm và quan sát những giấc mơ, những cơn ngất lịm, cái chết, con người sơ khai suy xét và kết luận rằng con người phải có một *phần bên trong* (*inner part*). Cái phần bên trong này có thể tách rời khỏi xác thể. Khi đó con người phải nằm im lìm, bất động như trong lúc ngủ, bất tỉnh, hay chết. Suy luận theo kiểu tương đồng, con người sơ khai đi tới ý niệm rằng vạn vật đều cùng có cái phần bên trong ấy giống

như người, và Tylor gọi tên phần bên trong đó là *một hồn linh* (*a soul*)⁽³⁾.

Tylor nghĩ rằng hồn linh ban sơ là một khái niệm khá thô thiển. Mãi về sau con người đã tiến bộ hơn mới quan niệm về hồn linh tinh tế hơn (tức là con người càng về sau, càng quan niệm về hồn linh phức tạp hơn). Thế rồi trải qua thời gian, tín ngưỡng vật linh lần lượt được thay thế bằng tín ngưỡng đa thần (*polytheism*) và sau đó là tín ngưỡng nhất thần (*monotheism*). Những thay thế này nhằm thích ứng với các xã hội có cấu trúc phức tạp hơn, có trình độ kỹ thuật cao hơn, và phát triển nhiều hơn. Như vậy, theo Tylor, tín ngưỡng tiến hóa theo trình độ tiến bộ của xã hội.

Charles R. Taber cho rằng cách giải thích của Tylor về sự xuất hiện của tín ngưỡng vật linh quá đối duy lý. Các nhà nhân chủng học ngày nay cũng thường bác bỏ tính cách duy lý trong thuyết của

*. Dũ Lan Lê Anh Dũng, Nhà nghiên cứu, Tp. Hồ Chí Minh.

1. *Animism* do gốc Latinh *anima* có nghĩa là hồn linh (*soul, spirit*). *Animist* là người theo tín ngưỡng vật linh.
2. *Sir* là từ tôn kính đặt trước tên của người được phong tòng nam tước (*baronet*) hay hiệp sĩ (*knight*), do có công nghiệp đóng góp cho nước Anh.
3. *Linh hồn* là cách quen gọi theo từ Hán-Việt.

Taylor. Còn các nhà nghiên cứu về tín ngưỡng của xã hội sơ khai cũng chỉ chấp nhận một phần lí thuyết của Taylor, cho rằng hồn linh là một khía cạnh hay yếu tố hầu như phổ biến của các tín ngưỡng rất xa xưa, xuất hiện sớm hơn cái gọi là các tôn giáo “thượng đẳng” (*the so-called “higher” religions*)⁽⁴⁾.

Theo Charles R. Taber, người ta thường lạm dụng thuật ngữ tín ngưỡng vật linh để chỉ các tôn giáo của các xã hội nhỏ, cô lập, kĩ thuật sơ khai, chưa có chữ viết, tức là những xã hội đôi khi bị gọi tên một cách không chính xác và miệt thị là xã hội “nguyên thủy” (*primitive*). Cũng theo Taber, tín ngưỡng vật linh là đặc trưng quan trọng của các tôn giáo bị miệt thị ấy, nhưng nó cũng được tìm thấy trong một số cái gọi là tôn giáo “thượng đẳng”⁽⁵⁾.

Theo Ray Billington⁽⁶⁾, dấu ấn của tín ngưỡng vật linh từng được phản ánh trong Kinh Thánh Cựu Ước, chẳng hạn như với chi tiết kể về hòn đá trong hai quyển sách sau:

- Sách *Sáng Thế Ký* (28:10-22) kể: Jacob tại Haran lấy *hòn đá* kê đầu nằm ngủ và mơ thấy Thiên Chúa hứa ban cho chỗ đất ấy. Jacob thức dậy, lấy *hòn đá* dựng đứng lên, đổ dầu lên trên, và khấn nguyện rằng: “*Hòn đá* đã dựng làm trụ đây sẽ là nhà Thiên Chúa...”⁽⁷⁾

- Sách *Dân Số* (20:1-11) kể: Tại hoang mạc, khi dân chúng thiếu nước và nổi loạn, Moses cầu nguyện và theo đúng lời Thiên Chúa dạy, ông lấy gậy đánh *hòn đá* hai lần, nước liền tuôn chảy tràn trề...⁽⁸⁾

Chuyển bản thể (*transubstantiation*) là một tín lí rất quan trọng trong giáo lí của Kitô giáo. Theo đó, nhờ phép bí tích

Thánh Thể hay bí tích mình Thánh Chúa (*Eucharist*), bánh mì và rượu nho có thể chuyển hóa thành máu và thịt của Chúa Kitô⁽⁹⁾. Billington lập luận rằng nếu xét theo ý nghĩa những món vật chất bình thường (*physical objects*) được tin là trở thành một bản thể siêu nhiên (*supernatural essence*) thì tín lí chuyển bản thể cũng mang dấu ấn của tín ngưỡng vật linh⁽¹⁰⁾.

2. Tín ngưỡng vật hoạt

Tín ngưỡng vật hoạt (*animatism*) hơi khác hơn tín ngưỡng vật linh⁽¹¹⁾. Khi

4. Một số nhà nhân chủng cho rằng có sự tiến hóa về tôn giáo (*religious evolution*); như vậy, tôn giáo nào xuất hiện trễ hơn thì phức tạp hơn và được xếp hạng cao hơn.

5. Charles R. Taber. “*animism*”. Xem: Keith Crim, General Ed., *The Perennial Dictionary of World Religions*. Harper San Francisco Pub., 1989, pp. 37-38.

6. Ray Billington. *Religion without God*. London & New York: Routledge Pub., 2002, p. 21.

7. Genesis 28:22: “*And this stone, which I have set for a pillar, shall be God’s house...*” *The Holy Bible*. The British and Foreign Bible Society. Cambridge: printed at the University Press (không năm xuất bản), p. 35.

8. Numbers 20:11: “*And Moses lifted up his hand, and with his rod he smote the rock twice: and the water came out abundantly...*” *The Holy Bible*. The British and Foreign Bible Society, p. 182.

9. Bản thể thay đổi, nhưng hình thức bên ngoài của bánh mì và rượu nho vẫn không thay đổi và được gọi là *từ thể của Thánh Thể* (*Eucharistic accidents*). Xem: Nguyễn Đình Diễn, *Từ Điển Công Giáo Anh-Việt*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2002, các mục từ “*transubstantiate, transubstantiation*”, tr. 708, “*Eucharist*”, tr. 223; và “*accident*”, tr. 25.

10. “*The Christian doctrine of transubstantiation, with its view that the bread and wine become the actual body and blood of Christ, has been described as animistic in its conception, in the sense that physical objects assume a supernatural quality or essence.*” Ray Billington, *Religion without God*. London & New York: Routledge Pub., 2002, p. 21.

11. Robert Ranulph Marett đặt tên cho tín ngưỡng này là *animatism*, do động từ *to animate* là phả sức sống vào, làm cho một vật có sự sống. Chẳng hạn, *animated cartoon* là phim hoạt hình.

nghiên cứu về thổ dân Melanesians ở các đảo tây nam Thái Bình Dương⁽¹²⁾, Robert Ranulph Marett⁽¹³⁾ chú ý tới khái niệm của họ về *mana*. Nó là năng lực siêu nhiên không có sẵn trong một vật, tức là năng lực này do từ bên ngoài mang đến cho vật đó⁽¹⁴⁾. Chẳng hạn, một món khí giới đã giết chết nhiều thú rừng hay kẻ thù được tin là có *mana*. Con người có thể sử dụng *mana*, như dùng bùa có *mana* để bảo vệ vườn tược. Bùa ban đầu không phải là vật linh, có thể chỉ là mảnh giấy hay rêu vãi bình thường, nhưng do thầy pháp xử lí cách nào đó (vẽ chữ, đóng triện, v.v...) thì nó được tin là có huyền lực để trở thành vật linh⁽¹⁵⁾.

3. Tín ngưỡng bái vật

Tín ngưỡng bái vật (*fetishism* hay *fetichism*) là khái niệm do Charles de Brosses⁽¹⁶⁾ tạo ra năm 1757 và được các học giả Pháp, Đức dùng một cách sáng tạo vào thế kỉ XVIII để mô tả đặc điểm các giai đoạn sơ khai trong quá trình tiến hóa của tôn giáo. Vào thế kỉ XIX, các nhà nhân chủng học và các nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo như Edward Burnett Tylor và John Ferguson McLennan⁽¹⁷⁾ đã phát triển các thuyết về tín ngưỡng vật linh và tín ngưỡng vật tổ để giải thích tín ngưỡng bái vật. Khái niệm về tín ngưỡng bái vật cho phép các nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo chuyển sự chú ý từ mối quan hệ người và Trời sang mối quan hệ con người và các vật thể⁽¹⁸⁾.

Theo tín ngưỡng bái vật, một món vật được tin tưởng là *vật thiêng* (*fetish*, *fetich*) bởi vì nó có năng lực linh thiêng, do đó người ta tôn sùng hoặc tôn thờ nó.

Vật thiêng có thể là một vật bất kì

trong thiên nhiên như cục đá, lông chim, vỏ sò, móng vuốt thú, hoặc một vật nhân tạo như những đường chạm khắc trên mảnh gỗ, nhưng nó thiêng vì được tin là có năng lực huyền nhiệm. Năng lực này là do tự thân vật thiêng đó có sẵn (tương tự như tín ngưỡng vật linh), hoặc do một hồn linh nào nhập vào (tương tự như khái niệm về *mana* trong tín ngưỡng vật hoạt).

Khi một người đeo bùa, có nghĩa họ tin rằng bùa là vật thiêng đủ khả năng

12. Melanesia gồm các đảo ở đông bắc Châu Úc và phía nam đường xích đạo, như các đảo Salomon, Tân Hebrides, Tân Caledonia, quần đảo Bismarek, nhiều nhóm đảo khác.

13. R.R. Marett sinh ngày 13-6-1866 trên đảo Jersey, hòn đảo lớn nhất của quần đảo Eo Biển (*the Channel Islands*) ở eo biển Anh (*the English Channel*); và mất ngày 18-02-1943. Là nhà nhân chủng xã hội học (*social anthropologist*) người Anh có nền tảng vững chắc về văn học cổ điển và triết học, ông nổi tiếng nhờ công trình nghiên cứu về quá trình tiến hóa của luân lý học (*moral philosophy*) và các tín ngưỡng, tập tục tôn giáo. (Tiểu sử đầy đủ, xem: "Marett, Robert R(anulph)", <http://www.britannica.com>)

14. Xem: "*animatism*", <http://www.wikipedia.org>.

15. Khoảng đầu thập niên 60 thế kỉ XX, ở xã Hội An (quận Chợ Mới, tỉnh An Giang), tôi thường thấy một số trẻ nông thôn mỗi lần bán được chim thì lại lấy máu chim bôi lên giàn thun, và giải thích là để cho "linh", bán con nào trúng liền con đó. Phải chăng đây cũng là một biểu hiện của lòng tin vào *mana*?

16. Charles de Brosses (1709-1777) sinh tại thành phố Dijon phía đông nước Pháp, thẩm phán, học giả, dịch giả, v.v... (tiểu sử đầy đủ, xem: <http://78.1911encyclopedia.org>).

17. John Ferguson McLennan sinh ngày 14-10-1827, tại Inverness, một thị trấn (*a burgh*) phía bắc Scotland; và mất ngày 16-6-1881 tại Hayes Common, Kent, đông nam nước Anh. Ông là luật sư và nhà dân tộc học người Scotland. Những ý kiến của ông về quá trình tiến hóa của văn hóa, quan hệ thân tộc (*kinship*) và nguồn gốc của tôn giáo đã thúc đẩy những nghiên cứu nhân chủng học. (Xem: "McLennan, John Ferguson", <http://www.britannica.com>)

18. Xem: "*fetishism*", <http://www.wikipedia.org>.

bảo hộ cho họ. Ở Châu Âu thời xưa, người ta tin rằng cất cái móng ngựa hay bàn chân thỏ trong mình là giữ được vận hên. Ở Việt Nam, có người cố tình gìn giữ một sợi lông đặc biệt nào đó mà họ gọi là lông tài, tin rằng nó giúp họ cơ hội có nhiều tiền. Như vậy bùa, móng ngựa, bàn chân thỏ, sợi lông... là một loại vật thiêng; ai tin vào chúng là người bái vật (*fetishist*).

Trong phong thủy, khi người ta treo bùa bát quái trước cửa nhà để trừ tà khí xâm nhập⁽¹⁹⁾, đó cũng là một dạng tín ngưỡng bái vật hay vật hoạt (vì dường như không có sự khác biệt lắm giữa hai tín ngưỡng này, có lẽ vì thế mà nhiều sách chỉ kể bái vật chứ không nhắc tới vật hoạt).

4. Tín ngưỡng vật tổ

Tín ngưỡng vật tổ (*totemism*)⁽²⁰⁾ là lòng tin tưởng vào một vật tổ (*totem*).

Vật tổ là một con vật, một loại cây hay bất kỳ một món vật nào đó trong thiên nhiên được coi là có mối liên hệ đặc biệt với một người, một gia đình, một dòng tộc, một bộ lạc. Thế rồi con vật, loại cây hay món vật ấy được dùng làm biểu hiệu cho người đó, nhóm người đó. Như thế nó đã thành vật tổ, và có khi người ta tôn kính nó như là thủy tổ sáng lập nên dòng tộc, bộ lạc mình⁽²¹⁾, hoặc là anh em của mình.

Vì đã tự xác lập mối liên hệ “ruột thịt” với vật tổ, người ta không được sát hại, hủy hoại hay ăn loài thú, loài cây đã được coi là vật tổ; những người cùng một vật tổ thường không được cưới nhau. Như vậy, vật tổ được coi là vật kiêng kỵ (*taboo, tabu*).

Vật tổ còn là thần bảo hộ cho cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng; nó cũng là sợi dây ràng buộc tính thống nhất trong một bộ lạc, dòng tộc.

Hình ảnh vật tổ có thể được xăm lên thân thể, chạm khắc trên vũ khí, vẽ trên mặt nạ, hoặc đối với thổ dân ở bờ biển tây bắc của Bắc Mỹ thì chạm khắc trên cột vật tổ⁽²²⁾.

Trong tác phẩm *Elementary Forms of Religious Life* (Các hình thức sơ khai của đời sống tôn Giáo, 1912), nhà xã hội học người Pháp là émile Durkheim (1858-1917)⁽²³⁾ lập luận rằng cội rễ của tôn giáo nằm ở tín ngưỡng vật tổ.

Mặc dù những khái niệm ban đầu về các tín ngưỡng vật linh, vật hoạt, và vật tổ đã được tranh luận và sửa chữa, các thuật ngữ này vẫn được một số nhà nhân chủng học dùng để miêu tả một số tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo.

19. Lê Anh Dũng. *Bát Quái Từ Truyền Thống Kinh Dịch Đến Cao Đài*, Tạp chí Nghiên Cứu và Phát Triển. Huế: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên - Huế, số 1(39)-2003, tr. 41.

20. *Totem* do từ *nindoodem*, nghĩa là “totem của tôi”, trong ngôn ngữ thổ dân Ojibwa. Người theo tín ngưỡng vật tổ là *totemist*. Thổ dân Ojibwa (Mỹ) ban đầu định cư ở phía bắc hồ Huron. Trong thế kỉ XVII - XVIII họ di chuyển về hướng tây, định cư ở các bang Michigan, Wisconsin, Minnesota, phía tây Ontario, và Manitoba, rồi tiếp tục di cư đến phía bắc các Đại Bình Nguyên (*the northern Great Plains*) ở Bắc North Dakota, Montana, và Saskatchewan.

21. Như vậy, khi người Việt nói rằng mình là con rồng cháu tiên thì phải chăng có thể hiểu rồng là vật tổ của người Việt?

22. Ngày nay, khi tổ chức các thể vận hội, hay SEA Games, các nước chủ nhà cũng lựa chọn một con vật đặc trưng làm biểu tượng. Phải chăng, đây là một “di tích” của tín ngưỡng vật tổ?

23. Durkheim là một trong những ông tổ của ngành xã hội học. Các tác phẩm quan trọng của ông có quyển *The Rules of Sociological Method* (Các quy tắc của phương pháp Xã hội học, 1895).

5. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (*ancestor worship, ancestor veneration*) đặt trên đức tin rằng chết không phải là hết; người chết thể xác tiêu tan nhưng vẫn còn linh hồn. Từ xa xưa nhiều dân tộc đã có đức tin này. Thí dụ, người La Mã thời cổ tin và thờ linh hồn người chết; tiếng Latinh gọi linh hồn người chết là *mánés*, chuyển sang tiếng Anh là *manes*

Người ta tin rằng những nhu cầu và ham muốn của con người vẫn không thay đổi sau khi đã chết, do đó con cháu phải dâng lễ vật cúng bái tổ tiên để thỏa mãn các nhu cầu và ham muốn đó. Khi dâng cúng thức ăn, người ta tin rằng linh hồn tổ tiên cũng cần có cái ăn và được tiếp tục tồn tại trong thế giới của người chết. Do tin tưởng như vậy, người Việt Nam hay nói: dương sao âm vậy. Còn người Hoa thì bảo: Sự tử như sự sinh; sự vong như sự tồn. (事死如事生, 事亡如事存. Thờ người đã chết như thể phụng sự họ đang sống, thờ người mất rồi như thể họ đang còn).

Người ta cũng tin rằng linh hồn tổ tiên có quyền năng ảnh hưởng tới sự thịnh vượng, may mắn và số phận của con cháu đang sống. Nếu con cháu làm tròn bổn phận cúng tế, tổ tiên sẽ vui lòng phù hộ. Trái lại, nếu con cháu lơ là, tổ tiên sẽ giận và quở trách.

Có thể suy luận rằng, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là hình thức phát triển cao hơn của tín ngưỡng vật tổ, bởi lẽ thay vì nhìn nhận quan hệ tổ tông giữa con người với một con vật, một thảo mộc, v.v... người ta đã chọn ngay chính tổ tiên trong gia tộc huyết thống của mình.

Ở Đông Á, khi chịu ảnh hưởng của một số tôn giáo như Phật giáo, Khổng

giáo, Đạo giáo, Thần Đạo, v.v... tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên sẽ chuyển hóa: từ việc cầu cạnh, đổi chác sự bảo hộ sẽ trở thành bổn phận đạo đức.

P. Radin⁽²⁴⁾ cho rằng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có thể bắt nguồn từ việc thờ cúng các vị thần hộ mệnh (*guardian spirits*), một tín ngưỡng phổ biến ở Châu Á. Chẳng hạn, ở Trung Quốc vào đời nhà Chu (1111-249 trước Công nguyên), tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên phát triển khi các vị thủy tổ của bộ lạc hay thị tộc được chuyển đổi thành các vị thần bảo hộ gia đình lúc mà gia đình lẫn át bộ lạc hay thị tộc để trở thành đơn vị trung tâm của xã hội và tổ chức chính trị. Khi ấy, sự cầu khẩn các vị thần bảo hộ bộ lạc hay thị tộc được chuyển thành sự cầu khẩn những người quá cố trong dòng họ.

Khổng giáo đặt gia đình vào trung tâm hệ thống đạo đức, đã làm vai trò gia đình tăng thêm tầm quan trọng và góp phần thay đổi diện mạo của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Thực vậy, Đức Khổng Tử không nhấn mạnh tới yếu tố quỷ thần trong sự cúng tế, mà nhấn mạnh tới tình cảm của người sống trong sự thành kính tưởng nhớ, tri ân tổ tiên. Do đó, trong lúc ở Châu Phi tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn với phù thủy, bói toán và ma thuật, thì ở Đông Á những hình thức mê tín ấy chỉ là một phần rất nhỏ. Ở Châu Phi, phải cúng tổ tiên vì sợ rằng tổ tiên bất bình sẽ ngưng bảo hộ con cháu và con cháu sẽ bị yêu ma tà quái xâm phạm, phá phách, thì ở Đông Á, thờ cúng tổ tiên là đạo hiếu, là bổn phận đạo đức của người sống đối với người quá cố/.

24. Tác giả quyển *Primitive Religion: Its Nature and Origin* (Tôn giáo nguyên thủy: Tính chất và Nguồn gốc, 1937).